

KẾT QUẢ LÊN ĐIỂM KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9 - HUYỆN BÌNH CHÁNH - NĂM HỌC 2020 - 2021

Hội đồng thi: Trường THCS Tân Túc - Khóa ngày 07 / 11/ 2020

STT	STT - Môn	Môn thi	Trường THCS	Họ và tên lót	Tên	GT	Lớp	HSG Huyện	Giải	Đội tuyển
1	1	Công nghệ	Vĩnh Lộc A	PHẠM ĐẮC	ANH	Nam	9/1	x	Nhất	x
2	2	Công nghệ	Phạm Văn Hai	LÊ QUỐC	VIỆT	Nam	9A5	x	Nhất	x
3	3	Công nghệ	Nguyễn Thái Bình	HUỲNH LÊ PHÚC	KHANG	Nam	9/5	x	Nhì	x
4	4	Công nghệ	Phong Phú	NGUYỄN THUỶ	DƯƠNG	Nữ	9A6	x	Nhì	x
5	5	Công nghệ	Tân Túc	NGUYỄN HỮU	THÀNH	Nam	9.4	x	Nhì	x
6	6	Công nghệ	Nguyễn Thái Bình	VĂNG THỊ PHƯƠNG	NHUNG	Nữ	9/7	x	Nhì	x
7	7	Công nghệ	Phong Phú	NGUYỄN QUỐC	KIÊN	Nam	9A3	x	Ba	x
8	8	Công nghệ	Phong Phú	NGUYỄN THỊ THU	TUYỀN	Nữ	9A8	x	Ba	x
9	9	Công nghệ	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN THỊ KIỀU	DUYÊN	Nữ	9/3	x	Ba	x
10	10	Công nghệ	Phong Phú	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGÂN	Nữ	9A5	x	Ba	x
11	11	Công nghệ	Tân Túc	NGUYỄN THIÊN	TÂM	Nam	9.8	x	Ba	
12	12	Công nghệ	Tân Quý Tây	NGUYỄN ĐỨC	LÊ	Nam	9/7	x	Ba	
13	1	Địa lý	Vĩnh Lộc A	NHÂM THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	9/7	x	Nhất	x
14	2	Địa lý	Vĩnh Lộc A	ĐÀO THỊ ANH	THƯ	Nữ	9/9	x	Nhất	x
15	3	Địa lý	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN ĐẶNG THẢO	VY	Nữ	9/13	x	Nhất	x
16	4	Địa lý	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN VÕ HƯƠNG	MAI	Nữ	9/9	x	Nhì	x
17	5	Địa lý	Vĩnh Lộc A	HUỲNH THỊ	MƠ	Nữ	9/10	x	Nhì	x
18	6	Địa lý	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN GIA	HÂN	Nữ	9/8	x	Nhì	x
19	7	Địa lý	Tân Túc	LÊ	DUY	Nam	9.3	x	Nhì	x
20	8	Địa lý	Đồng Đen	NGUYỄN LÊ THẢO	MY	Nữ	9-8	x	Nhì	x
21	9	Địa lý	Tân Túc	TRẦN PHÁT	ĐẠT	Nam	9.4	x	Nhì	x
22	10	Địa lý	Tân Túc	PHAN THỊ MINH	THƯ	Nữ	9.3	x	Nhì	x
23	11	Địa lý	Vĩnh Lộc A	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	9/11	x	Nhì	x
24	12	Địa lý	Tân Kiên	TRẦN HUỲNH	HƯƠNG	Nữ	9/3	x	Ba	x
25	13	Địa lý	Tân Nhựt	LÊ THỊ HÀO	PHƯƠNG	Nữ	9/6	x	Ba	x

26	14	Địa lý	Phong Phú	LƯƠNG HOÀNG QUỲNH	ANH	Nữ	9A2	x	Ba	x
27	15	Địa lý	Tân Túc	NGUYỄN THỊ THẢO	ÂN	Nữ	9.4	x	Ba	x
28	16	Địa lý	Tân Túc	HUỲNH PHÚ	KHẢ	Nam	9.3	x	Ba	x
29	17	Địa lý	Tân Túc	HỒ THỊ KHÁNH	NGỌC	Nữ	9.4	x	Ba	x
30	18	Địa lý	Tân Kiên	HỒ NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	9/3	x	Ba	x
31	19	Địa lý	Tân Kiên	LÊ HUỲNH NHƯ	NGỌC	Nữ	9/3	x	Ba	x
32	20	Địa lý	Phạm Văn Hai	LÊ QUỲNH	ANH	Nữ	9A7	x	Ba	x
33	1	GDCD	Phong Phú	NGÔ THỊ DIỄM	SƯƠNG	Nữ	9A6	x	Nhất	
34	2	GDCD	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN THỊ KHÁNH	NGỌC	Nữ	9/14	x	Nhất	
35	3	GDCD	Tân Nhựt	NGUYỄN VÕ THÚY	VÂN	Nữ	9/2	x	Nhất	
36	4	GDCD	Phạm Văn Hai	NGUYỄN NGỌC CÁT	TƯỜNG	Nữ	9A1	x	Nhất	
37	5	GDCD	Vĩnh Lộc A	VĂN GIA	BẢO	Nam	9/9	x	Nhất	
38	6	GDCD	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	ANH	Nữ	9/14	x	Nhất	
39	7	GDCD	Phong Phú	NGUYỄN LAN	PHƯƠNG	Nữ	9A1	x	Nhất	
40	8	GDCD	Phong Phú	THÁI THỊ THU	THẢO	Nữ	9A7	x	Nhất	
41	9	GDCD	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	Nữ	9/14	x	Nhì	
42	10	GDCD	Tân Kiên	HUỲNH NGỌC	NHƯ	Nữ	9/7	x	Nhì	
43	11	GDCD	Đa Phước	NGUYỄN HẢI	YẾN	Nữ	9a1	x	Nhì	
44	12	GDCD	Tân Kiên	NGUYỄN NGỌC KIỀU	TIÊN	Nữ	9/8	x	Nhì	
45	13	GDCD	Phạm Văn Hai	TỔNG THỊ LINH	CHI	Nữ	9A1	x	Nhì	
46	14	GDCD	Gò Xoài	HUỲNH KHÁNH	VY	Nữ	9A1	x	Nhì	
47	15	GDCD	Đồng Đen	NGUYỄN PHẠM NHƯ	QUỲNH	Nữ	9-6	x	Nhì	
48	16	GDCD	Vĩnh Lộc B	LÊ THỊ THANH	DIỆU	Nữ	9/14	x	Nhì	
49	17	GDCD	Nguyễn Thái Bình	NGÔ THANH	NHÃ	Nữ	9/1	x	Nhì	
50	18	GDCD	Tân Quý Tây	TRƯƠNG NGỌC VÂN	KHÁNH	Nữ	9/1	x	Nhì	
51	19	GDCD	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN THỊ	NGỌC	Nữ	9/12	x	Nhì	
52	20	GDCD	Phong Phú	PHAN NGỌC	NGHI	Nữ	9A2	x	Nhì	
53	21	GDCD	Gò Xoài	TRƯƠNG THÁI KIỀU	VY	Nữ	9A2	x	Nhì	
54	22	GDCD	Vĩnh Lộc B	HUỲNH THỊ THU	NGÂN	Nữ	9/14	x	Nhì	
55	23	GDCD	Tân Nhựt	LƯƠNG THÚY LÊ BẢO	TRÂN	Nữ	9/2	x	Nhì	
56	24	GDCD	Phong Phú	VŨ NGỌC	THẢO	Nữ	9A5	x	Ba	
57	25	GDCD	Nguyễn Văn Linh	PHAN MINH	HƯNG	Nam	9.2	x	Ba	
58	26	GDCD	Gò Xoài	NGUYỄN THỊ NGỌC	YẾN	Nữ	9A3	x	Ba	

59	27	GDCD	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN THỊ HOÀNG	ANH	Nữ	9/14	x	Ba	
60	28	GDCD	Vĩnh Lộc B	VÕ THỊ YẾN	NHI	Nữ	9/14	x	Ba	
61	29	GDCD	Phong Phú	NGUYỄN THỊ HỒNG	MƠ	Nữ	9A1	x	Ba	
62	30	GDCD	Hưng Long	VÕ THỊ	KIỀU	Nữ	9/1	x	Ba	
63	31	GDCD	Tân Quý Tây	ĐOÀN THỊ LINH	VY	Nữ	9/2	x	Ba	
64	32	GDCD	Nguyễn Văn Linh	NGUYỄN NGỌC Ý	NHƯ	Nữ	9.3	x	Ba	
65	33	GDCD	Đồng Đen	TRƯƠNG THỊ XUÂN	DIỆU	Nữ	9-8	x	Ba	
66	34	GDCD	Đồng Đen	NGUYỄN HỒ HỒNG	HẰNG	Nữ	9-6	x	Ba	
67	35	GDCD	Đa Phước	TRƯƠNG BẢO	HÂN	Nữ	9a1	x	Ba	
68	36	GDCD	Vĩnh Lộc A	TRẦN YẾN	NHI	Nữ	9/14	x	Ba	
69	37	GDCD	Vĩnh Lộc B	TRẦN NGỌC	ÁNH	Nữ	9/13	x	Ba	
70	38	GDCD	Võ Văn Vân	PHÙNG HỮU NGỌC	NGÂN	Nữ	9/9	x	Ba	
71	39	GDCD	Võ Văn Vân	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHƯ	Nữ	9/7	x	Ba	
72	40	GDCD	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN HOÀNG ÁI	NHƯ	Nữ	9/3	x	Ba	
73	41	GDCD	Hưng Long	PHAN NGỌC GIA	NGÂN	Nữ	9/5	x	Ba	
74	42	GDCD	Tân Nhựt	NGUYỄN PHẠM TƯỜNG	VI	Nữ	9/2	x	Ba	
75	1	Hóa học	Đa Phước	TRƯƠNG NGUYỄN THÀN	DANH	Nam	9a2	x	Nhất	x
76	2	Hóa học	Lê Minh Xuân	CHÂU GIA	HUY	Nam	9a6	x	Nhất	x
77	3	Hóa học	Đa Phước	NGÔ THỊ DIỄM	HẰNG	Nữ	9a1	x	Nhất	x
78	4	Hóa học	Đa Phước	LÊ MINH	THUẬN	Nam	9a2	x	Nhì	x
79	5	Hóa học	Đa Phước	NGUYỄN BẢO	THY	Nữ	9a1	x	Nhì	x
80	6	Hóa học	Đồng Đen	PHAN MINH	HÙNG	Nam	9-9	x	Nhì	x
81	7	Hóa học	Lê Minh Xuân	NGUYỄN BÁ	KHÔI	Nam	9a5	x	Nhì	x
82	8	Hóa học	Đồng Đen	LÊ THẾ	HÀO	Nam	9-8	x	Nhì	x
83	9	Hóa học	Bình Chánh	ĐẶNG LÊ QUỲNH	TRÂM	Nữ	9A9	x	Nhì	x
84	10	Hóa học	Phong Phú	LÊ GIA	NGHI	Nữ	9A8	x	Nhì	x
85	11	Hóa học	Vĩnh Lộc A	ĐỖ NGỌC	TÚ	Nam	9/9	x	Ba	x
86	12	Hóa học	Phong Phú	CAO NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	9A1	x	Ba	x
87	13	Hóa học	Vĩnh Lộc B	HỒ TẤN	ĐẠT	Nam	9/13	x	Ba	x
88	14	Hóa học	Phong Phú	PHẠM THANH	PHONG	Nam	9A1	x	Ba	x
89	15	Hóa học	Hưng Long	HOÀNG ANH	THƯ	Nữ	9/2	x	Ba	x
90	16	Hóa học	Tân Quý Tây	TRƯƠNG VĨNH	HƯNG	Nam	9/4	x	Ba	x
91	17	Hóa học	Vĩnh Lộc A	HỒ NHẬT	LÂM	Nam	9/3	x	Ba	x

92	18	Hóa học	Vĩnh Lộc A	HUỖNH LÊ GIA	TUỆ	Nữ	9/4	x	Ba	x
93	19	Hóa học	Vĩnh Lộc B	HOÀNG	NHƯ	Nữ	9/13	x	Ba	x
94	20	Hóa học	Đa Phước	VÕ THANH	BÌNH	Nam	9a1	x	Ba	x
95	1	KHTN	Vĩnh Lộc A	LÊ THỊ DIỄM	QUỖNH	Nữ	9/14	x	Nhất	x
96	2	KHTN	Vĩnh Lộc A	LÊ THANH	THỊNH	Nam	9/4	x	Nhì	x
97	3	KHTN	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	Nam	9/8	x	Nhì	x
98	4	KHTN	Tân Túc	TRẦN NGUYỄN	PHONG	Nam	9.6	x	Ba	x
99	5	KHTN	Đồng Đen	LƯU NGUYỄN HẢI	DUY	Nam	9-6	x	Ba	x
100	1	Lịch sử	Phong Phú	NGUYỄN HOÀNG	KIM	Nữ	9A2	x	Nhất	x
101	2	Lịch sử	Phong Phú	LÊ NGỌC THỦY	DƯƠNG	Nữ	9A1	x	Nhất	x
102	3	Lịch sử	Bình Chánh	HUỖNH THỊ TRÚC	MAI	Nữ	9A7	x	Nhất	x
103	4	Lịch sử	Bình Chánh	TRẦN ĐẶNG THANH	THẢO	Nữ	9A7	x	Nhất	x
104	5	Lịch sử	Bình Chánh	BẠCH NGỌC MINH	KHANG	Nam	9A2	x	Nhì	x
105	6	Lịch sử	Tân Kiên	TRẦN LÂM NGỌC	PHƯƠNG	Nữ	9/8	x	Nhì	x
106	7	Lịch sử	Đồng Đen	HOÀNG NGUYỄN DIỆU	LINH	Nữ	9-4	x	Nhì	x
107	8	Lịch sử	Vĩnh Lộc B	TRẦN NGỌC MAI	THANH	Nữ	9/9	x	Nhì	x
108	9	Lịch sử	Hưng Long	NGUYỄN TRẦN MINH	THƯ	Nữ	9/2	x	Nhì	x
109	10	Lịch sử	Vĩnh Lộc A	HÀ NGUYỄN NHƯ	NGỌC	Nữ	9/1	x	Nhì	x
110	11	Lịch sử	Vĩnh Lộc A	HUỖNH THỊ MAI	TRÚC	Nữ	9/12	x	Ba	x
111	12	Lịch sử	Nguyễn Thái Bình	LÊ TẤN	PHÁT	Nam	9/7	x	Ba	x
112	13	Lịch sử	Vĩnh Lộc A	TRẦN THỊ THU	THẢO	Nữ	9/12	x	Ba	x
113	14	Lịch sử	Vĩnh Lộc A	HUỖNH THỊ KIỀU	DIỄM	Nữ	9/5	x	Ba	x
114	15	Lịch sử	Vĩnh Lộc A	HUỖNH NGUYỄN TUYẾT	NHUNG	Nữ	9/1	x	Ba	x
115	16	Lịch sử	Vĩnh Lộc B	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	9/9	x	Ba	x
116	17	Lịch sử	Phong Phú	NGUYỄN HUỖNH KIM	NGÂN	Nữ	9A1	x	Ba	x
117	18	Lịch sử	Bình Chánh	CAO TIẾN	ĐỨC	Nam	9A7	x	Ba	x
118	19	Lịch sử	Phạm Văn Hai	NGUYỄN PHẠM QUỖNH	NGA	Nữ	9A1	x	Ba	x
119	20	Lịch sử	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN THỊ	NGỌC	Nữ	9/9	x	Ba	x
120	1	Ngữ văn	Đồng Đen	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	Nữ	9-7	x	Nhất	x
121	2	Ngữ văn	Tân Nhựt	PHẠM MINH	THƯ	Nữ	9/1	x	Nhất	x
122	3	Ngữ văn	Qui Đức	PHẠM THỊ HỒNG	PHÚC	Nữ	9/2	x	Nhất	x
123	4	Ngữ văn	Vĩnh Lộc A	PHAN UYÊN	VY	Nữ	9/5	x	Nhất	x
124	5	Ngữ văn	Phong Phú	ĐỖ LÊ ANH	THƯ	Nữ	9A1	x	Nhất	x

125	6	Ngữ văn	Vĩnh Lộc A	PHAN ĐÌNH	ĐÌNH	Nữ	9/9	x	Nhất	x
126	7	Ngữ văn	Tân Nhựt	VÕ THỊ THANH	THẢO	Nữ	9/1	x	Nhất	x
127	8	Ngữ văn	Qui Đức	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VI	Nữ	9/1	x	Nhất	x
128	9	Ngữ văn	Phong Phú	HUỖNH ĐẮC	CHƯƠNG	Nam	9A1	x	Nhì	x
129	10	Ngữ văn	Phong Phú	NGUYỄN THỊ MỸ	KIỀU	Nữ	9A7	x	Nhì	x
130	11	Ngữ văn	Phong Phú	HUỖNH KIM	THI	Nữ	9A1	x	Nhì	x
131	12	Ngữ văn	Qui Đức	LƯƠNG THỊ XUÂN	UYÊN	Nữ	9/2	x	Nhì	x
132	13	Ngữ văn	Tân Túc	NGUYỄN NGỌC THANH	HÀ	Nữ	9.2	x	Nhì	x
133	14	Ngữ văn	Tân Kiên	TRẦN LÊ KIỀU	TRÚC	Nữ	9/1	x	Nhì	x
134	15	Ngữ văn	Đồng Đen	LÊ THỊ NHƯ	YẾN	Nữ	9-9	x	Nhì	x
135	16	Ngữ văn	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN THỊ	LINNA	Nữ	9/10	x	Nhì	x
136	17	Ngữ văn	Vĩnh Lộc A	TRẦN THỊ	NHI	Nữ	9/9	x	Nhì	x
137	18	Ngữ văn	Vĩnh Lộc A	LÊ THỊ YẾN	NHI	Nữ	9/5	x	Nhì	x
138	19	Ngữ văn	Vĩnh Lộc B	TRẦN VÕ QUỲNH	NHƯ	Nữ	9/2	x	Nhì	x
139	20	Ngữ văn	Tân Nhựt	TRƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	9/2	x	Nhì	x
140	21	Ngữ văn	Qui Đức	NGUYỄN ÁI	MI	Nữ	9/1	x	Nhì	
141	22	Ngữ văn	Nguyễn Văn Linh	PHẠM THỊ NGỌC	THI	Nữ	9.1	x	Nhì	
142	23	Ngữ văn	Nguyễn Thái Bình	TRẦN NHƯ	PHƯƠNG	Nữ	9/1	x	Nhì	
143	24	Ngữ văn	Tân Túc	PHẠM BẢO HOÀNG	KIM	Nữ	9.2	x	Nhì	
144	25	Ngữ văn	Tân Nhựt	VĂN VÕ THANH	PHONG	Nam	9/2	x	Nhì	
145	26	Ngữ văn	Qui Đức	LÊ NGỌC HƯƠNG	HUYỀN	Nữ	9/2	x	Ba	
146	27	Ngữ văn	Tân Kiên	MAI LÊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	9/1	x	Ba	
147	28	Ngữ văn	Bình Chánh	BÙI CHÂU QUẾ	ANH	Nữ	9A1	x	Ba	
148	29	Ngữ văn	Bình Chánh	TRẦN PHẠM ANH	THƯ	Nữ	9A9	x	Ba	
149	30	Ngữ văn	Vĩnh Lộc B	ĐỖ TRẦN THẢO	VY	Nữ	9/2	x	Ba	
150	31	Ngữ văn	Tân Nhựt	NGUYỄN NGỌC TÚ	ANH	Nữ	9/2	x	Ba	
151	32	Ngữ văn	Nguyễn Thái Bình	PHÙNG MAI ĐỨC	VŨ	Nam	9/1	x	Ba	
152	33	Ngữ văn	Tân Quý Tây	NGUYỄN HỒNG	VY	Nữ	9/2	x	Ba	
153	34	Ngữ văn	Bình Chánh	ĐỖ KỶ	DUYÊN	Nữ	9A7	x	Ba	
154	35	Ngữ văn	Bình Chánh	NGUYỄN NGỌC NHƯ	HUỖNH	Nữ	9A8	x	Ba	
155	36	Ngữ văn	Bình Chánh	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHI	Nữ	9A6	x	Ba	
156	37	Ngữ văn	Tân Túc	NGUYỄN LÊ NGỌC	NHI	Nữ	9.2	x	Ba	
157	38	Ngữ văn	Tân Kiên	NGUYỄN TRÍ	CƯỜNG	Nam	9/1	x	Ba	

158	39	Ngữ văn	Nguyễn Văn Linh	HUỲNH NGỌC KHÁNH	LINH	Nữ	9.1	x	Ba	
159	40	Ngữ văn	Gò Xoài	NGUYỄN HỒNG MINH	THƯ	Nữ	9A2	x	Ba	
160	41	Ngữ văn	Đồng Đen	NGUYỄN THỊ THIÊN	ÂN	Nữ	9-2	x	Ba	
161	42	Ngữ văn	Đồng Đen	TRẦN THỊ THANH	KIỀU	Nữ	9-2	x	Ba	
162	43	Ngữ văn	Nguyễn Thái Bình	ĐÌNH THỊ KHÁNH	LY	Nữ	9/1	x	Ba	
163	44	Ngữ văn	Nguyễn Thái Bình	LÊ NGỌC THẢO	THY	Nữ	9/1	x	Ba	
164	45	Ngữ văn	Hưng Long	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	Nữ	9/2	x	Ba	
165	46	Ngữ văn	Tân Túc	LƯƠNG QUÁCH YẾN	NHI	Nữ	9.2	x	Ba	
166	47	Ngữ văn	Lê Minh Xuân	NGUYỄN HỒ NGỌC	THẢO	Nữ	9a5	x	Ba	
167	48	Ngữ văn	Võ Văn Vân	THỐI TÂY	THI	Nữ	9/7	x	Ba	
168	1	Sinh học	Vĩnh Lộc A	PHAN ĐỨC	MẠNH	Nam	9/2	x	Nhất	x
169	2	Sinh học	Nguyễn Văn Linh	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	Nam	9.4	x	Nhất	x
170	3	Sinh học	Nguyễn Văn Linh	PHẠM HỒNG	SƠN	Nam	9.2	x	Nhất	x
171	4	Sinh học	Vĩnh Lộc A	ĐOÀN KIM THU	HƯƠNG	Nữ	9/1	x	Nhì	x
172	5	Sinh học	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	Nữ	9/2	x	Nhì	x
173	6	Sinh học	Hưng Long	ĐOÀN THỊ THANH	TÂM	Nữ	9/3	x	Nhì	x
174	7	Sinh học	Nguyễn Văn Linh	ĐẶNG THỊ HUỲNH	NHƯ	Nữ	9.2	x	Nhì	x
175	8	Sinh học	Vĩnh Lộc A	PHAN QUỲNH	TRÂM	Nữ	9/5	x	Nhì	x
176	9	Sinh học	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN HOÀNG THANH	TUYỀN	Nữ	9/7	x	Nhì	x
177	10	Sinh học	Vĩnh Lộc A	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	Nam	9/2	x	Nhì	x
178	11	Sinh học	Phong Phú	NGUYỄN MINH	KHÔI	Nam	9A1	x	Ba	x
179	12	Sinh học	Hưng Long	TRƯƠNG THỊ MỸ	LINH	Nữ	9/5	x	Ba	x
180	13	Sinh học	Vĩnh Lộc B	BÙI THỊ	TRANG	Nữ	9/10	x	Ba	x
181	14	Sinh học	Nguyễn Thái Bình	HUỲNH TẤN GIA	VỸ	Nam	9/7	x	Ba	x
182	15	Sinh học	Qui Đức	PHẠM NGỌC HUYỀN	DIỆU	Nữ	9/2	x	Ba	x
183	16	Sinh học	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN VĂN THÀNH	GIÀU	Nam	9/12	x	Ba	x
184	17	Sinh học	Nguyễn Thái Bình	DƯƠNG THUY HƯƠNG	GIANG	Nữ	9/2	x	Ba	x
185	18	Sinh học	Phong Phú	NGUYỄN BẢO	NGỌC	Nữ	9A1	x	Ba	x
186	19	Sinh học	Lê Minh Xuân	LÊ THỊ MAI	HÂN	Nữ	9a3	x	Ba	x
187	1	Tiếng Anh	Bình Chánh	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	NHI	Nữ	9A8	x	Nhất	x
188	2	Tiếng Anh	Tân Nhựt	QUÁCH KHẢI	QUÍ	Nam	9/2	x	Nhất	x
189	3	Tiếng Anh	Võ Văn Vân	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	Nữ	9/11	x	Nhất	x
190	4	Tiếng Anh	Gò Xoài	PHẠM HOÀNG	LỘC	Nam	9A2	x	Nhất	x

191	5	Tiếng Anh	THCS Thế Giới Trẻ Em	PHÙNG GIA	PHÁT	Nam	9	x	Nhất	x
192	6	Tiếng Anh	Bình Chánh	TRẦN MINH	ĐẠT	Nam	9A7	x	Nhất	x
193	7	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Linh	NGÔ CHÂU TUẤN	ANH	Nam	9.2	x	Nhì	x
194	8	Tiếng Anh	Tân Túc	NGUYỄN MINH HIẾU	NHÂN	Nam	9.8	x	Nhì	x
195	9	Tiếng Anh	Phạm Văn Hai	HOÀNG VIỆT	PHÁT	Nam	9A1	x	Nhì	x
196	10	Tiếng Anh	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN PHÚC	THỊNH	Nam	9/3	x	Nhì	x
197	11	Tiếng Anh	Phong Phú	NGUYỄN MINH	KHIÊM	Nam	9A1	x	Nhì	x
198	12	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Linh	VÕ TRẦN MINH	KHANG	Nam	9.1	x	Nhì	x
199	13	Tiếng Anh	Vĩnh Lộc B	PHẠM QUÝ	HIỀN	Nữ	9/11	x	Nhì	x
200	14	Tiếng Anh	Phong Phú	TRẦN HOÀNG	LONG	Nam	9A1	x	Nhì	x
201	15	Tiếng Anh	THCS Thế Giới Trẻ Em	PHẠM MINH	HOÀNG	Nam	9	x	Nhì	x
202	16	Tiếng Anh	THCS Thế Giới Trẻ Em	NGUYỄN QUANG NAM	LONG	Nam	9	x	Nhì	x
203	17	Tiếng Anh	Bình Chánh	ĐỖ HOÀNG	VIỆT	Nam	9A7	x	Ba	x
204	18	Tiếng Anh	THCS Thế Giới Trẻ Em	TRẦN BẢO	NHƯ	Nữ	9	x	Ba	x
205	19	Tiếng Anh	Bình Chánh	LÊ NGUYỄN THANH	TÚ	Nữ	9A8	x	Ba	x
206	20	Tiếng Anh	Bình Chánh	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	Nữ	9A8	x	Ba	x
207	21	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Linh	LÊ YẾN	LINH	Nữ	9.1	x	Ba	
208	22	Tiếng Anh	Phạm Văn Hai	NGUYỄN MINH	NGỌC	Nữ	9A1	x	Ba	
209	23	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Linh	TRẦN LÊ QUỲNH	YẾN	Nữ	9.2	x	Ba	
210	24	Tiếng Anh	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN NGỌC MINH	TRANG	Nữ	9/2	x	Ba	
211	25	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Linh	PHẠM HUỲNH BẢO	HÂN	Nữ	9.6	x	Ba	
212	26	Tiếng Anh	Tân Túc	NGUYỄN HUỲNH THIÊN	BẢO	Nam	9.8	x	Ba	
213	27	Tiếng Anh	Tân Túc	PHẠM THÀNH	TRUNG	Nam	9.8	x	Ba	
214	28	Tiếng Anh	Đồng Đen	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	THÙY	Nữ	9-6	x	Ba	
215	29	Tiếng Anh	Vĩnh Lộc B	LÊ ÁI	KHANH	Nam	9/11	x	Ba	
216	30	Tiếng Anh	Đa Phước	ĐOÀN ANH	QUÂN	Nam	9a2	x	Ba	
217	1	Tin học	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Nam	9/4	x	Nhì	x
218	2	Tin học	Nguyễn Thái Bình	LÝ GIA	KHANG	Nam	9/2	x	Nhì	x
219	3	Tin học	Tân Túc	NGUYỄN DUY	KHOA	Nam	9.8	x	Ba	x
220	4	Tin học	Bình Chánh	NGUYỄN NGỌC THÙY	DƯƠNG	Nữ	9A5	x	Ba	x
221	1	Toán	Tân Túc	NGUYỄN LƯƠNG TUẤN	ĐẠT	Nam	9.10	x	Nhất	x
222	2	Toán	Tân Túc	DƯƠNG GIA	HUY	Nam	9.10	x	Nhất	x
223	3	Toán	Tân Túc	TRẦN NGUYỄN QUAN	KHANG	Nam	9.10	x	Nhất	x

224	4	Toán	Tân Túc	NGUYỄN NGỌC MÃN	THANH	Nữ	9.10	x	Nhất	x
225	5	Toán	Vĩnh Lộc A	HUỲNH CÔNG QUỐC	HUY	Nam	9/14	x	Nhất	x
226	6	Toán	Tân Túc	CAO DANH	LONG	Nam	9.10	x	Nhì	x
227	7	Toán	Vĩnh Lộc A	NGUYỄN THANH	HOÀNG	Nữ	9/9	x	Nhì	x
228	8	Toán	Vĩnh Lộc A	ĐẶNG LÂM	NGUYỄN	Nam	9/10	x	Nhì	x
229	9	Toán	Gò Xoài	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	Nữ	9A3	x	Nhì	x
230	10	Toán	Phong Phú	DƯƠNG QUỐC	HUY	Nam	9A1	x	Nhì	x
231	11	Toán	Tân Túc	NGÔ PHẠM PHƯƠNG	NGHI	Nữ	9.10	x	Nhì	x
232	12	Toán	Lê Minh Xuân	TRẦN THỊ HỒNG	NHUNG	Nữ	9a1	x	Nhì	x
233	13	Toán	Nguyễn Thái Bình	NGUYỄN VĨNH	KHANG	Nam	9/1	x	Ba	x
234	14	Toán	Tân Túc	VÕ QUANG	VŨ	Nam	9.10	x	Ba	x
235	15	Toán	Phong Phú	TRƯƠNG DUY	THÁI	Nam	9A1	x	Ba	x
236	16	Toán	Gò Xoài	VĂN THỊ DIỄM	TRINH	Nữ	9A3	x	Ba	x
237	17	Toán	Vĩnh Lộc A	TRẦN THỊ NGỌC	DIỆP	Nữ	9/6	x	Ba	x
238	18	Toán	Lê Minh Xuân	NGUYỄN AN	PHÚC	Nam	9a5	x	Ba	x
239	19	Toán	Đồng Đen	VŨ THỊ YẾN	NHI	Nữ	9-1	x	Ba	x
240	20	Toán	Lê Minh Xuân	HOÀNG ĐỨC	TUẤN	Nam	9a4	x	Ba	x
241	21	Toán	Tân Túc	VÕ MINH	VŨ	Nam	9.10	x	Ba	
242	22	Toán	Võ Văn Vân	TỪ GIA	LẬP	Nam	9/12	x	Ba	
243	1	Vật lý	Phạm Văn Hai	HUỲNH PHẠM HOÀNG	KHA	Nam	9A6	x	Nhất	x
244	2	Vật lý	Tân Túc	BÙI QUANG	TIẾN	Nam	9.6	x	Nhất	x
245	3	Vật lý	Tân Kiên	CAO XUÂN	HIẾU	Nữ	9/5	x	Nhất	x
246	4	Vật lý	Phạm Văn Hai	CHUNG QUAN	TRƯỜNG	Nam	9A1	x	Nhất	x
247	5	Vật lý	Gò Xoài	TRẦN CHÍ	KHÔI	Nam	9A1	x	Nhất	x
248	6	Vật lý	Bình Chánh	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Nam	9A7	x	Nhì	x
249	7	Vật lý	Bình Chánh	NGUYỄN ĐỖ GIA	HÂN	Nữ	9A7	x	Nhì	x
250	8	Vật lý	Vĩnh Lộc A	VÕ HỒNG	BẢO	Nam	9/1	x	Nhì	x
251	9	Vật lý	Tân Túc	TRẦN PHAN GIA	TIẾN	Nữ	9.6	x	Nhì	x
252	10	Vật lý	Tân Túc	VÕ CHẤN	HƯNG	Nam	9.6	x	Nhì	x
253	11	Vật lý	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN QUANG	TÙNG	Nam	9/1	x	Nhì	x
254	12	Vật lý	Phong Phú	LÊ HÀ ĐOAN	MINH	Nữ	9A1	x	Nhì	x
255	13	Vật lý	Bình Chánh	VÕ HOÀI	KHANG	Nam	9A7	x	Nhì	x
256	14	Vật lý	Tân Kiên	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	Nam	9/5	x	Nhì	x

257	15	Vật lý	Vĩnh Lộc B	HUỖNH HẢI	ĐĂNG	Nam	9/1	x	Nhì	x
258	16	Vật lý	Qui Đức	BÙI NGUYỄN MỸ	DUYÊN	Nữ	9/4	x	Nhì	x
259	17	Vật lý	Bình Chánh	PHẠM MINH	TRIẾT	Nam	9A9	x	Nhì	x
260	18	Vật lý	Phong Phú	LA GIA	HUY	Nam	9A3	x	Ba	x
261	19	Vật lý	Phong Phú	HUỖNH ĐỨC	TÀI	Nam	9A1	x	Ba	x
262	20	Vật lý	Qui Đức	HUỖNH LÊ NGUYỆT	TRẦN	Nữ	9/3	x	Ba	x
263	21	Vật lý	Phong Phú	ĐỖ NGUYỄN THÀNH	LỘC	Nam	9A3	x	Ba	
264	22	Vật lý	Tân Túc	LÊ TRẦN TRUNG	KIÊN	Nam	9.6	x	Ba	
265	23	Vật lý	Vĩnh Lộc A	TRẦN QUỐC	THÁI	Nam	9/3	x	Ba	
266	24	Vật lý	Vĩnh Lộc B	PHẠM THANH	PHONG	Nam	9/1	x	Ba	
267	25	Vật lý	Lê Minh Xuân	HỒ HIỂU	NGHI	Nữ	9a1	x	Ba	
268	26	Vật lý	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN DUY	KHANG	Nam	9/1	x	Ba	
269	27	Vật lý	Vĩnh Lộc B	NGUYỄN TẤN MAI	THÀNH	Nam	9/1	x	Ba	
270	28	Vật lý	Nguyễn Thái Bình	PHẠM NGUYỄN THÀNH	NHÂN	Nam	9/5	x	Ba	
271	29	Vật lý	Vĩnh Lộc B	PHẠM MINH	PHÁT	Nam	9/1	x	Ba	
272	30	Vật lý	Lê Minh Xuân	TRẦN MỸ	HẠNH	Nữ	9a8	x	Ba	
273	31	Vật lý	Đồng Đen	NGUYỄN HUỖNH THU	LIÊN	Nữ	9-7	x	Ba	
274	32	Vật lý	Vĩnh Lộc A	DƯƠNG VĂN	HÒA	Nam	9/3	x	Ba	
275	33	Vật lý	Đa Phước	TRƯƠNG NGỌC	HÀ	Nữ	9a1	x	Ba	

Tổng kết danh sách có 275 học sinh được công nhận Học sinh giỏi lớp 9 cấp Huyện - Năm học 2020 -2021

NGƯỜI LẬP BẢNG



Dương Quốc

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Trí Dũng

